

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại thời điểm 30/06/2026



Thông tin chung

Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”), trước đây là Ngân Hàng Far East National – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, là một chi nhánh được thành lập tại nước Việt Nam của Ngân hàng Sinopac có trụ sở chính tại Đài Loan (“Hội sở”) theo giấy phép hoạt động số 02/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 08 tháng 01 năm 2020 thay thế cho giấy phép hoạt động số 03/NHNN-GP đã cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi theo quyết định số 434/QĐ-HCM do NHNN chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 07 năm 2020 và Công văn số 619/HCM-TTr2 do NHNN chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 03 năm 2021 và công văn 836/QĐ-KV2 cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép của Ngân hàng Sinopac do NHNN chi nhánh khu vực 2 cấp ngày 30 tháng 06 năm 2026, và giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303327614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 06 năm 2004, sửa đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 03 năm 2024.

Hoạt động chính của Chi nhánh là cung cấp dịch vụ như huy động vốn; cho vay đối với các tổ chức, cá nhân tùy theo tính chất và năng lực về vốn của Chi nhánh; thực hiện giao dịch ngoại hối, dịch vụ tài trợ thương mại, hoạt động chiết khấu, chuyển nhượng giấy tờ có giá khác và các hoạt động khác theo giấy phép được cấp. Ngoài ra, Chi nhánh còn được phép cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 21/UBCK-GCN do Ủy Ban chứng khoán Việt Nam cấp ngày 27 tháng 07 năm 2007.

Quản trị rủi ro và đảm bảo an toàn vốn luôn là một trong các trọng tâm hàng đầu trong hoạt động của Ngân hàng. Theo thông tư 41, tất cả ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% so với tổng tài sản tính theo rủi ro.

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh TPHCM (gọi tắt là “BSP HCM”) cho thời điểm ngày 30/06/2026 các thông tin công bố được Chi nhánh thu thập và tính toán theo quy định tại thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 và Quy định nội bộ về quản lý an toàn vốn của Chi nhánh.

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2026, Ngân hàng Sinopac hội sở chính tại Đài Loan chỉ có 1 chi nhánh tại Việt nam đặt tại Thành phố Hồ chí minh với vốn điều lệ: 65.951.077 USD. Do vậy, không có công ty con hoặc công ty liên kết nên không có khoản loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

2. Cơ cấu vốn tự có:

a) Nội dung định tính:

Tại thời điểm lập báo cáo BSP HCM là chi nhánh ngân hàng nước ngoài với vốn được cấp 100% từ Ngân hàng mẹ nên không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu.

b) Nội dung định lượng:

STT (No)	Chỉ tiêu (Items)	Triệu đồng (Mil/VND)
1	Vốn cấp 1 – (Tier 1)	3.138.751,99

2	Vốn cấp 2 – (Tier 2)	62.361,71
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có – (Deductible)	0
	Vốn tự có – (Equity)	3.201.113,70

3. Tỷ lệ an toàn vốn:

a) Nội dung định tính:

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

BSP HCM đã ban hành qui định nội bộ về việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn trong đó bao gồm cơ cấu tổ chức qui trình phân cấp chức năng cho từng phòng ban trong việc thu thập dữ liệu tính toán, quản lý, báo cáo, kiểm soát và công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

- ✓ Chi nhánh sẽ thiết lập vốn mục tiêu, vốn dự kiến, hạn mức rủi ro, ngưỡng cảnh báo sớm và nguồn vốn đệm dựa trên kế hoạch quản lý rủi ro do Hội đồng quản lý rủi ro đề ra vào đầu mỗi kỳ (3 năm) và điều chỉnh theo biến động thị trường, hoàn cảnh chính trị, kinh tế và các yếu tố áp dụng khác (nếu cần).
- ✓ Các chỉ tiêu về vốn và thu nhập, Ban điều hành sẽ căn cứ các chỉ tiêu này để giám sát tình trạng của Chi nhánh, bao gồm tỷ suất giữa lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Return on Equity-ROE), tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Return on risk-adjusted capital-RAROC); Quản lý vốn rủi ro phản ánh việc quản lý tài sản có rủi ro trên cơ sở xem xét rủi ro trên vốn chủ sở hữu, ví dụ như quyết định mức độ rủi ro phải chịu trên Vốn tự có. Vì vậy, vốn rủi ro có thể được duy trì ở mức phù hợp.
- ✓ Kế hoạch quản lý vốn sẽ được tiến hành hàng năm và điều chỉnh khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến rủi ro, nguồn vốn dẫn đến việc không đáp ứng các yêu cầu về an toàn vốn. Về việc tuân thủ, trong năm 2024 BSP HCM cũng đã thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) nhằm giám sát về mức đủ vốn để quản lý vốn theo vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn (khi cần thiết).

b) Nội dung định lượng:

Tỷ lệ an toàn vốn của BSP HCM tại thời điểm 30/06/2026

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT - No	Chỉ tiêu - Items	Giá trị - Value
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (Credit risk weighted assets)	25.919.664,40
2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	0

	(Counterparty risk weighted assets)	
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Required capital for operational risks)	19.564,75
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (Required capital for market risks)	87.286,12
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (Required capital for interest rate risks)	0
6	Yêu cầu vốn tối thiểu (Minimum capital requirement)	2.180.424,02
7	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (Tier 1 captial ratio)	11,52%
8	Tỷ lệ an toàn vốn – (Capital Adequacy Ratio)	11,74%

4. Rủi ro tín dụng:

a) Nội dung định tính:

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

- ✓ Chính sách nội bộ và thủ tục liên quan đến hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng luôn được cập nhật đầy đủ kịp thời và được sửa đổi thích hợp để đảm bảo việc tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và các quy định của Hội sở chính. Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cấp tín dụng của khách hàng: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng; thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định; theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đáo hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.
- ✓ Cơ cấu và cơ chế của bộ phận phê duyệt cấp tín dụng, hoàn toàn tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Hội sở, được quy định rõ ràng trong các chính sách và thủ tục nội bộ liên quan đến hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng.
- ✓ Thường xuyên phân loại nợ và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Các quy định nội bộ liên quan đến việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được cập nhật kịp thời và đầy đủ để đáp ứng các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các chính sách nội bộ của Hội sở.
- ✓ Thông qua kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ, BSP HCM có thể xác định mức độ rủi ro của từng khách hàng; qua đó giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng

đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng, đồng thời có các biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng tín dụng bị suy giảm.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

- ✓ Khi tính tỷ lệ an toàn vốn, BSP HCM sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức: Moody's, Standard & Poor's, Fitch.

- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

STT	Tên các loại TSĐB, Bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng, Sản phẩm phái sinh tín dụng
1	Số dư tiền gửi/chứng khoán lưu ký
2	Giấy tờ có giá, bảo lãnh do TCTD phát hành
3	Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố

b) Nội dung định lượng:

✚ **Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập:**

STT	Chỉ tiêu	Hệ số rủi ro	Đơn vị xếp hạng	Giá trị (triệu đồng)
1	Tổ chức tín dụng nước ngoài – Không phải là tổ chức tài chính quốc tế			
	Từ A- đến A+	50%	Fitch	352,95
	Từ A đến A+	50%	Standard & Poor's	34.093,48
2	Tổ chức tín dụng trong nước			
	Từ BB đến BB-	40%	Standard & Poor's	20.624,37
	Từ Ba2 đến Ba3	40%	Moody's	1.401.753,25
	Từ BB đến BB-	40%	Fitch	416.143,21
	Từ B1 đến B3	50%	Moody's	1.586.896,84
	Từ B1 đến B3	50%	Standard & Poor's	414.559,79

3	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
	Từ A+ đến twAA-	50%	Fitch	927.459,28
	Từ A+ đến twAA-	50%	tw S&P	2.024.149,05
	Từ A đến BBB+	50%	Standard & Poor's	164.504,99
	Từ A đến AA-	20%	Standard & Poor's	125.528,75
	Từ B1 đến B3	50%	Moody's	44.037,43
	Từ BB+ đến BB-	100%	Standard & Poor's	1.135.907,12
	None			0

✚ Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, chia theo đối tượng :

STT	Loại tài sản	Giá trị (triệu đồng)
1	Khoản phải đòi chính phủ Việt nam, Ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các ngân hàng chính sách	0
2	Khoản phải đòi định chế tài chính	9.770.599,27
3	Khoản phải đòi doanh nghiệp	13.894.192,50
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	1.579.737,10
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	
6	Khoản phải đòi khách hàng cá nhân	493.661,98
7	Nợ xấu	23.796,72
8	Các loại tài sản khác	157.676,83
	Tổng tài sản tín theo rủi ro tín dụng	25.919.664,40

✚ Tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo ngành:

STT	Ngành kinh tế	Giá trị (triệu đồng)
1	Kinh doanh bất động sản	1.175.811,96
3	Khai khoáng	0
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.513.642,73
5	Sản xuất truyền tải, và phân phối điện	1.406.616,95
6	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	62.874,56
7	Xây dựng	598.857,60
8	Bán buôn, bán lẻ	528.474,47
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.413.559,72
	Tổng tài sản tín theo rủi ro tín dụng	10.699.837,99

- ✚ Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41.

Đơn vị tính: triệu đồng

Giá trị trước giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro			Giá trị sau giảm thiểu rủi ro
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội, ngoại bảng	Bảo lãnh bên thứ 3	
2.827.815,46	2.304.160,68	337.722,10		185.932,68

5. Rủi ro hoạt động:

a) Nội dung định tính:

- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do lỗi hệ thống, hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với BSP HCM. Do vậy, nhằm tuân thủ theo qui định của Thông tư 13/2018 và các qui định nội bộ của Hội sở, Chi nhánh tiến hành thiết lập các cách nhận dạng và đánh giá đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động, quy trình kinh doanh, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý như:

- ✓ Nhận dạng và đo lường rủi ro hoạt động
- ✓ Kiểm soát rủi ro hoạt động
- ✓ Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động.
- ✓ Lập báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động theo tần suất định kỳ hoặc đột xuất về:
 - Cập nhật tình hình thực hiện và việc tuân thủ các giới hạn của rủi ro hoạt động;
 - Sự kiện, tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của Chi nhánh;
 - Thay đổi về phương pháp đo lường rủi ro hoạt động;
 - Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động;
 - Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (nếu có).

- ✓ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải được thử nghiệm, rà soát và đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm 1 lần (hoặc theo yêu cầu của Hội sở) để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và điều chỉnh (nếu cần).
- ✓ Chi tiết về chiến lược bao gồm vai trò và trách nhiệm của các thành viên nhóm, phân tích tác động kinh doanh, cấu trúc thay thế, các trang web kinh doanh thay thế, phục hồi lao động, thông tin quan trọng, các công ty thuê ngoài, giáo dục, chiến lược phục hồi, chiến lược phục hồi, cơ cấu khôi phục, thông tin và kiểm tra cũng như các chính sách chi tiết để thực hiện theo qui mô của thảm họa và kế hoạch phục hồi thảm họa nhằm cung cấp dịch vụ liên tục không bị gián đoạn trong quá trình xảy ra thảm họa.

b) Nội dung định lượng:

✚ **Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động :**

Cấu phần của các chỉ số kinh doanh	Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý gần nhất tại thời điểm tính toán	Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý tương ứng của năm liền kề trước năm tính toán	Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý tương ứng của 2 năm liền kề trước năm tính toán
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (IC)	107.335,83	113.014,04	116.469,85
Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt	12.600,78	12.796,07	5.130,82

động khác (SC)			
Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư (FC)	7.909,89	7.318,32	8.719,37
Chỉ số kinh doanh (BI= IC + SC + FC)	127.846,50	133.128,44	130.320,05
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K _{OR})	19.564,75		

* Giá trị bình quân chỉ số kinh doanh (BI) trong 3 năm nhân với 15%

6. Rủi ro thị trường:

a) Nội dung định tính:

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

- ✓ Rủi ro thị trường là khả năng xảy ra tổn thất do những thay đổi của các yếu tố thị trường như lãi suất, giá vàng, giá chứng khoán, tỷ giá và giá hàng hóa. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro giá chứng khoán, rủi ro giá hàng hóa trên thị trường. Do phạm vi giới hạn nên BSP HCM chỉ chịu rủi ro ngoại hối.
- ✓ Rủi ro ngoại hối phát sinh khi tỷ giá trên thị trường biến động. Rủi ro gây ra do sự không ổn định của tỷ giá sẽ làm ảnh hưởng đến thu nhập của các giao dịch ngoại hối.
- ✓ Để hạn chế tối thiểu thiệt hại về rủi ro thị trường BSP HCM thiết lập một số biện pháp giám sát như : giới hạn giao dịch của các giao dịch ngoại hối, hạn mức cho giao dịch viên, ngưỡng cảnh báo sớm – giới hạn dừng lỗ. Ngoài ra, BSP HCM luôn tuân thủ trạng thái ngoại hối của SBV được quy định trong từng thời kỳ nhất định.
- ✓ Tất cả hạn mức liên quan đến ngoại hối đều được quản lý và giám sát chặt chẽ hàng ngày, và các điều chỉnh về giới hạn rủi ro sẽ được Phòng quản lý rủi ro của Hội sở chính thực hiện và thông báo.

- Chiến lược tự doanh:

- ✓ Chiến lược tự doanh của BSP HCM tương đối thận trọng, chỉ thực hiện các giao dịch mua, bán trao đổi ngoại tệ giao ngay theo nhu cầu của khách hàng. Tỷ giá giao dịch ngoại tệ được cập nhật và công bố trên website cũng như niêm yết tại quầy giao dịch, BSP HCM luôn cập nhật thông tin về biến động thị trường để điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế trong nước và quốc tế, tuân thủ các qui định của Ngân hàng nhà nước và Hội sở chính.

- Danh mục thuộc sở kinh doanh:

- ✓ Danh mục thuộc sổ kinh doanh bao gồm : giao dịch mua, bán trao đổi ngoại tệ giao ngay và các loại ngoại tệ khác theo nhu cầu của khách hàng và theo qui định nội bộ của BSP HCM.

b) Nội dung định lượng:

✚ **Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường:**

Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (K_{IRR})	
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu (K_{ER})	
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa (K_{CMR})	
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (K_{FXR})	87.286,12
Vốn yêu cầu cho các giao dịch quyền chọn (K_{OPT})	

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

TPHCM, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngân hàng SinoPac- CN TP. HCM

Tổng Giám đốc

Yu Hsin Chang